

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
HUYỆN CAO LÃNH Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
TỈNH ĐỒNG THÁP**

Bản án số: 85/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 30 - 6 - 2023.

V/v “Tranh chấp về hôn nhân
và gia đình về ly hôn, con chung”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CAO LÃNH, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Ông **Trịnh Hữu Chinh**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà **Nguyễn Thị Phượng**

2. Ông **Phan Quốc Tiến.**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Hồ Thị Đào** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Trong ngày 30/6/2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 273/2023/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 4 năm 2023 về việc “*Tranh chấp về hôn nhân và gia đình về ly hôn, nuôi con*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 260/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 6 năm 2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: **Nguyễn Thị Hồng N**, sinh năm 1990;

Địa chỉ: **Ấp Đ, xã M, huyện C, tỉnh An Giang.**

Bị đơn: **Nguyễn Văn C**, sinh năm 1987;

Địa chỉ: **Ấp F, xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.**

(Chị **N** và anh **C** có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện ngày 22/02/2023, chị **Nguyễn Thị Hồng N** trình bày:

- Về hôn nhân: Chị **N** và anh **Nguyễn Văn C** chung sống với nhau vào năm 2013, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện C, tỉnh An Giang vào ngày 21/10/2013. Thời gian đầu vợ chồng chung sống với nhau có hạnh phúc. Thời gian sau, vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống. Hiện nay, vợ chồng cũng đã sống ly thân. Nhiều lần, chị **N** tìm cách hàn gắn tình cảm nhưng không

thành. Nhận thấy mục đích hôn nhân không đạt được nay chị **N** yêu cầu được ly hôn với anh **Nguyễn Văn C**.

- Về con chung: Có 01 con chung tên **Nguyễn Thị Yến V**, sinh ngày 11/7/2014, hiện con chung đang sống cùng với chị **N**. Khi ly hôn, chị **N** yêu cầu được nuôi con, không yêu cầu anh **C** cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Tại văn bản ý kiến ngày 07/6/2023, anh **Nguyễn Văn C** trình bày:

- Về hôn nhân: Anh **C** và chị **N** chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã **M**, huyện **C**, An Giang vào ngày 21/10/2013. Thời gian đầu vợ chồng sống chung có hạnh phúc. Thời gian sau phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống, hiện nay anh **C** và chị **N** cũng đã sống ly thân đã 03 năm. Nhiều lần, anh **C** cho chị **N** cơ hội để hàn gắn tình cảm nhưng không thành. Nay chị **N** yêu cầu ly hôn với anh **C**, anh **C** đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị **N**.

- Về con chung: Có 01 con chung tên **Nguyễn Thị Yến V**, sinh ngày 11/7/2014, hiện đang sống cùng với chị **N**. Anh **C** đồng ý giao con chung cho chị **N** nuôi dưỡng, anh **C** không cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án:

- Tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp:

+ Trích lục khai sinh **Nguyễn Thị Yến V** (bản sao);

+ Giấy chứng nhận kết hôn (bản chính);

+ Đơn xin xác nhận nơi cư trú ngày 09/3/2023 (bản chính).

- Bị đơn không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Căn cứ vào đơn yêu cầu ly hôn của chị **Nguyễn Thị Hồng N** về việc yêu cầu được ly hôn với anh **Nguyễn Văn C**, nên Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật của vụ án này là “*Tranh chấp về hôn nhân và gia đình về ly hôn, nuôi con*”.

[2] Về thẩm quyền: Tranh chấp về hôn nhân và gia đình về việc xin ly hôn giữa các đương sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1

Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn hiện nay đang cư trú tại xã P, huyện C nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về tố tụng: Chị Nguyễn Thị Hồng N và anh Nguyễn Văn C có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt đối với chị Nguyễn Thị Hồng N và anh Nguyễn Văn C.

[4] Xét yêu cầu của nguyên đơn: Chị N và anh Nguyễn Văn C tự nguyện chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn tại UBND xã M, huyện C, tỉnh An Giang vào ngày 21/10/2013 nên xác định đây là hôn nhân hợp pháp. Sau thời gian chung sống thì nay chị N yêu cầu ly hôn vì cho rằng hôn nhân không thể tiếp tục, sống chung không còn hạnh phúc và hiện nay vợ chồng cũng đã sống ly thân. Đồng thời, anh C có văn bản ghi ý kiến là cũng thống nhất ly hôn theo yêu cầu của chị N. Hai bên không xây dựng được hạnh phúc, tình cảm không hàn gắn được và không ai quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Từ những phân tích nêu trên đủ cơ sở để xác định hôn nhân giữa chị N và anh C đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 51, Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị Hồng N.

- Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung Nguyễn Thị Yến V, sinh ngày 11/7/2014, hiện đang sống cùng với chị N. Khi ly hôn, chị N có nguyện vọng được tiếp tục nuôi con chung, không yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con chung. Tại văn bản ý kiến ngày 07/6/2023, anh C cũng đồng ý giao con chung tên Nguyễn Thị Yến V cho chị N nuôi dưỡng và không cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy, việc anh C tự nguyện giao cháu Yến V cho chị N nuôi dưỡng là phù hợp nên được chấp nhận. Đối với, việc cấp dưỡng nuôi con chung do chị N cho rằng hiện nay con chung đang sống với chị N phát triển và được chăm sóc tốt. Thu nhập của chị N đủ điều kiện đảm bảo cho việc nuôi dưỡng con chung. Do đó, chị N không yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con chung. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 81, 82 và 83 Luật hôn nhân gia đình chấp nhận yêu cầu của chị N.

Anh Nguyễn Văn C có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung, không ai được quyền ngăn cản.

- Về tài sản chung và nợ chung: Chị N trình bày không có, nên Hội đồng xét xử không đặt vấn đề xem xét giải quyết.

[6] Về án phí: Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án, thì chị N phải chịu 300.000 đồng tiền án

phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị **N** đã nộp theo biên lai số 0000560 ngày 19/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 9, 51, 56, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của chị **Nguyễn Thị Hồng N.**

- Về hôn nhân: Chị **Nguyễn Thị Hồng N** được ly hôn với anh **Nguyễn Văn C.**

- Về con chung: Chị **Nguyễn Thị Hồng N** được tiếp tục nuôi con chung tên **Nguyễn Thị Yến V**, sinh ngày 11/7/2014. Anh **Nguyễn Văn C** không phải cấp dưỡng nuôi con chung, do chị **N** không có yêu cầu. Anh **Nguyễn Văn C** có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung, không ai được quyền ngăn cản.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về án phí: Chị **Nguyễn Thị Hồng N** phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị **N** đã nộp theo biên lai số 0000560 ngày 19/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Các đương sự có quyền kháng cáo Bản án này trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKS HCL;
- CCTHADS HCL;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

- Lưu.

Trịnh Hữu Chinh